



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

# TÀ VỆT GỖ

TCVN 1462 — 86

HÀ NỘI

*Cơ quan biên soạn :*

Chi hội khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp

*Cơ quan đề nghị ban hành :*

Bộ Lâm nghiệp

*Cơ quan trình duyệt :*

Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng  
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

*Cơ quan xét duyệt và ban hành :*

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số: 977/QĐ ngày 27 tháng 12 năm 1986

<p><b>TÀ VỆT GỖ</b></p> <p>Деревянная шпала      Wooden sleeper</p>		<p><b>TCVN</b> 1462 - 86</p>
		<p><b>Có hiệu lực</b> từ 1-1-1988</p>

Tiêu chuẩn này thay thế cho TCVN 1462-74, áp dụng đối với các loại tà vẹt gỗ dùng cho đường sắt và ghi đường sắt khổ 1000 và 1435mm

## 1. PHÂN LOẠI VÀ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

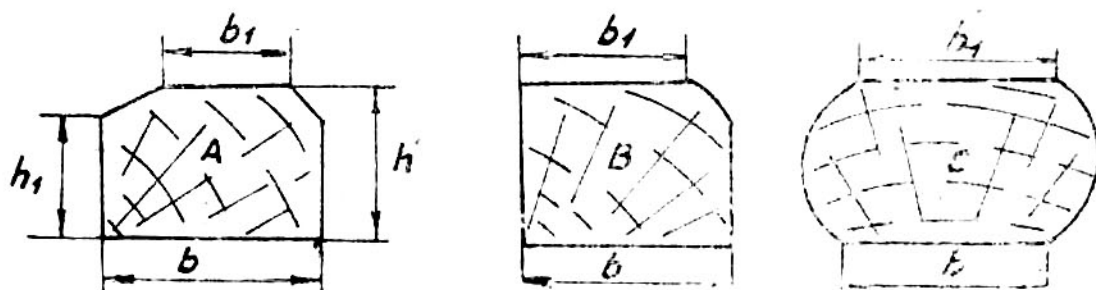
1.1. Tà vẹt gỗ được phân thành 3 loại :

Loại I: dùng cho đường chủ yếu

Loại II: dùng cho đường thứ yếu và đường trong ga

Loại III: dùng cho đường chuyên dùng

1.2. Mỗi loại có 3 mặt cắt khác nhau (A,B,C) theo quy định trong hình 1.



Hình 1. Các loại mặt cắt của tà vẹt gỗ

1.3. Kích thước cơ bản của tà vẹt theo quy định trong bảng 1 kích thước cơ bản của tà vẹt.

1.4. Sai lệch cho phép về kích thước của tà vẹt gỗ theo quy định trong bảng 2.

Sai lệch cho phép và kích thước của tà vẹt gỗ

cm

Bảng 1

Khô đường (mm)	Tà vệt đùng cho	Loại tà vệt	Dài	A				B			C		
				Rộng		Cao		Rộng		Cao	Rộng		Cao
				$b_1$	b	$h_1$	h	$b_1$	b	h	$b_1$	b	h
1000	Đường	I	180	18	22	9	14	18	22	14	—	—	—
		II		17	20	8	14	17	20	14	16	20	14
		III		16	19	7	14	16	19	14	15	19	14
	Ghi	I	210, 230, 250, 270	20	22	9	14	20	22	14	—	—	—
		II	290, 310, 330	19	20	8	14	19	20	14	—	—	—
		III	350, 370, 390	18	19	7	14	18	19	14	—	—	—
1435	Đường	I	250	18	22	11	16	18	22	16	—	—	—
		II		17	20	10	15	17	20	15	16	20	15
		III		16	19	9	14	16	19	14	15	19	14
	Ghi	I	260, 275, 290	20	22	11	16	20	22	16	—	—	—
		II	305, 320, 335, 350	19	20	10	15	19	20	5	—	—	—
		III	365, 380, 395, 410, 425, 440, 465, 480	18	19	9	14	18	19	4	—	—	—

bảng 2

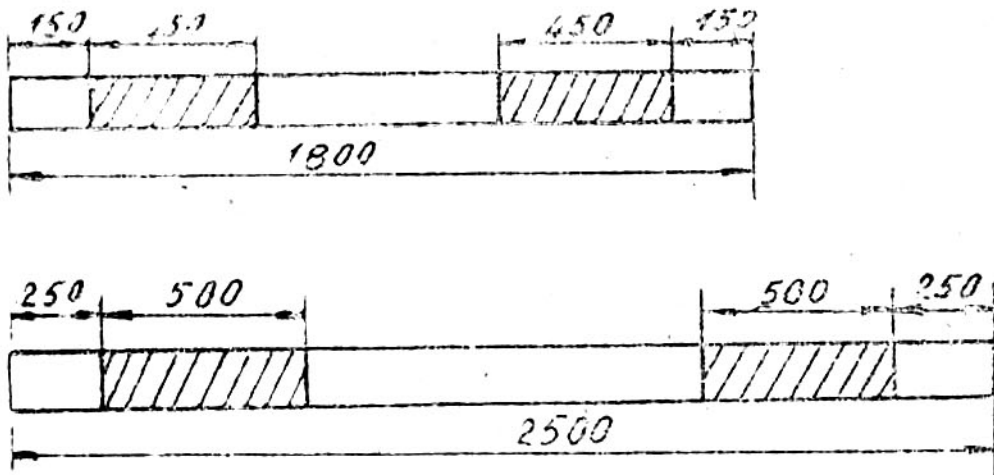
Loại kích thước	Sai số trừ	Sai số trừ
1. Chiều dài	5,0	5,0
2. Chiều cao (h)	1,0	0,5
3. Chiều cao hai cạnh bên ( $h_1$ )	Lấy chiều cao h làm giới hạn.	2,0
4. Chiều rộng đỉnh ( $b_1$ )	Lấy chiều rộng đáy làm giới hạn	2,0
5. Chiều rộng đáy (b)	2,0	2,0

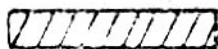
## YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Các loại gỗ từ nhóm 7 trở lên được dùng để sản xuất tà vẹt gỗ (theo bảng phân nhóm gỗ giá trị thương phẩm ban hành kèm theo nghị định số 10-CP của Hội đồng chính phủ).

2.2. Tà vẹt gỗ không được dính vỏ cây

2.3. Các mặt của tà vẹt phải phẳng, nhất là trong phạm vi đặt đế ray (hình 2)



 Phạm vi đặt đế ray của tà vẹt gỗ

2.4. Mức độ cho phép các khuyết tật đối với một thanh tà vẹt gỗ theo quy định trong bảng 3.

Mức độ cho phép các khuyết tật của một thanh tà vẹt gỗ

Bảng 3

Khuyết tật	Mức
1	2
1. Mực nát bên trong hoặc mực nát bên ngoài 2. Mất - Mất sống: trong phạm vi đặt đế ray, tổng đường kính lớn nhất của các mắt so với chiều rộng thanh tà vẹt, không lớn hơn	không được có
	1,3

(Tiếp theo)

1	2
- Mặt chết, mặt mược: trong phạm vi đặt đế ray	không được có
3. Lỗ mọt: Mỗi lỗ mọt tính như một mắt sống	
4. Nứt:	
- Vết nứt có chiều dài lớn hơn 1/3 chiều dài thanh tà vẹt...	không được có
- Vết nứt đi qua lỗ đỉnh	không được có
- Vết nứt cũng nằm trên đường thẳng với lỗ đỉnh: khoảng cách (mm) giữa điểm cuối của vết nứt và tâm lỗ đỉnh không nhỏ hơn	100
- Vết nứt cạnh lỗ đỉnh: khoảng cách (mm) từ cạnh gần nhất của vết nứt đến tâm lỗ đỉnh, không nhỏ hơn	50
5. Cong (tính theo % giữa chiều cao đường cong và chiều dài thanh tà vẹt)	
- Cong theo chiều đứng	
a) Với tà vẹt đường, không lớn hơn	1,5
b) Với tà vẹt ghi, không lớn hơn	1,0
- Cong theo chiều ngang	
a) Với tà vẹt đường, không lớn hơn	5,0
b) Với tà vẹt ghi, không lớn hơn	2,0

2.4. Tà vẹt gỗ phải được bảo quản bằng thuốc phòng mọt trước khi sử dụng. Trong trường hợp không đặt bản đế ray tà vẹt gỗ phải dềo phần đặt đế ray (với độ nghiêng 1/20) trước khi tiến hành bảo quản phòng mọt.

2.5. Các lỗ tà vẹt gỗ phải được kiểm tra kích thước, chất lượng gỗ, chất lượng bảo quản phòng mọt trước khi xuất xưởng cũng như trước khi sử dụng.

### 3. GHI NHÃN, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

3.1. Đầu mỗi thanh tà vẹt cần ghi nhãn với nội dung sau

- Loại tà vẹt
- Thời gian sản xuất
- Tên cơ sở sản xuất

3.2. Không kéo lê tà vẹt trên đất đá khi vận chuyển, không quăng quật hoặc dùng cào, cuốc bõ vào tà vẹt khi bốc dỡ.

3.3. Tà vẹt gỗ phải được xếp theo từng loại ở nơi thoáng, khô và dễ thoát nước. Các thanh tà vẹt phải được xếp sao cho bảo đảm sự thông thoáng, tiện cho việc kiểm tra và xử lý các thanh bị mục, hỏng. Không xếp tà vẹt trực tiếp trên nền đất cũng như xếp đồng quá cao.

---